

Thang đo sức mạnh thị trường



# Bản tin cuối ngày Việt Nam

**Tổng quan thị trường**

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,507.99	1.06	3.80	30.47
HNX	430.24	0.26	-3.39	86.60
UPCOM	112.42	0.55	2.80	48.43
MSCI EM	1,244.19	1.23	-0.81	-13.89
NIKKEI	27,232.87	-0.83	-3.88	-10.10
HANG SENG	24,792.77	0.30	2.37	-20.24
KOSPI	2,744.09	0.53	-5.05	-12.43
FTSE	7,594.91	-0.12	-0.21	13.17
S&P 500	4,475.01	0.09	-4.03	13.83
NASDAQ	14,124.09	-0.11	-5.17	1.14

**Định giá thị trường**

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.18	2.64	15.58
SET INDEX	15.38	1.82	7.93
JCI INDEX	23.82	2.25	8.28
PCOMP INDEX	23.94	1.89	7.96

**Lãi suất tham chiếu**

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	1.13	14	21	8
10 năm	2.23	7	15	-1

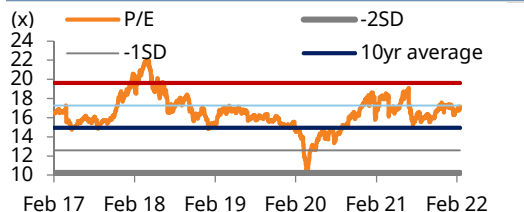
**Tỷ giá ngoại hối**

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,770	-0.03	-0.24	1.08
US\$/KRW	1,197	0.04	-0.38	-7.48
US\$/JPY	115	0.28	-0.49	-8.10
US\$/EUR	0.88	-0.08	0.22	5.78
US\$/GBP	0.74	-0.11	0.34	1.94
US\$/SGD	1.34	-0.01	0.33	-1.13

**Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)**

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	775	898	919
HNX	90	87	130
UPCOM	59	57	70

**Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử**



**Nhận định thị trường**

**Tăng mạnh ngày đáo hạn phái sinh**

Diễn biến đi ngang diễn ra trong suốt thời gian giao dịch của VN-Index, nhưng lực cầu mạnh vào gần cuối phiên giao dịch đã khiến cho chỉ số này bất ngờ bứt phá mạnh và đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày. Kết phiên, VN-Index tăng gần 16 điểm, tương ứng với hơn 1%, đóng cửa tại 1,507 điểm. Thanh khoản khớp lệnh trong phiên ngày hôm nay có phần suy giảm khi chỉ đạt 588 triệu đơn vị giảm 4,8% so với phiên trước, tương ứng với giá trị đạt hơn 18,340 tỷ.

Nhóm cổ phiếu trong VN30 tăng mạnh nhất với hơn 19 điểm và có tới 29 mã cổ phiếu đóng cửa với sắc xanh. Trong số đó, GAS và MSN tăng mạnh nhất với hơn 3%. Ở chiều ngược lại, BVH giảm gần 1%. Bên cạnh đó, một số mã cổ phiếu cạnh biển tăng mạnh như HAH và GMD cũng thu hút nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư.

Khối ngoại mua ròng gần 784 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, KDC và KBC được mua ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt 127 tỷ và 121 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, VIC bị bán ròng hơn 33 tỷ.

Với việc tăng mạnh vào cuối phiên đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index lên mức cao nhất +7 điểm với trạng thái đánh giá KHẢ QUAN. P/E hiện tại đạt 17,2x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

**Cập nhật kỹ thuật các chỉ số**

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M	6	<b>KHẢ QUAN</b>
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	<b>TIÊU CỰC</b>
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	4	<b>KHẢ QUAN</b>
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

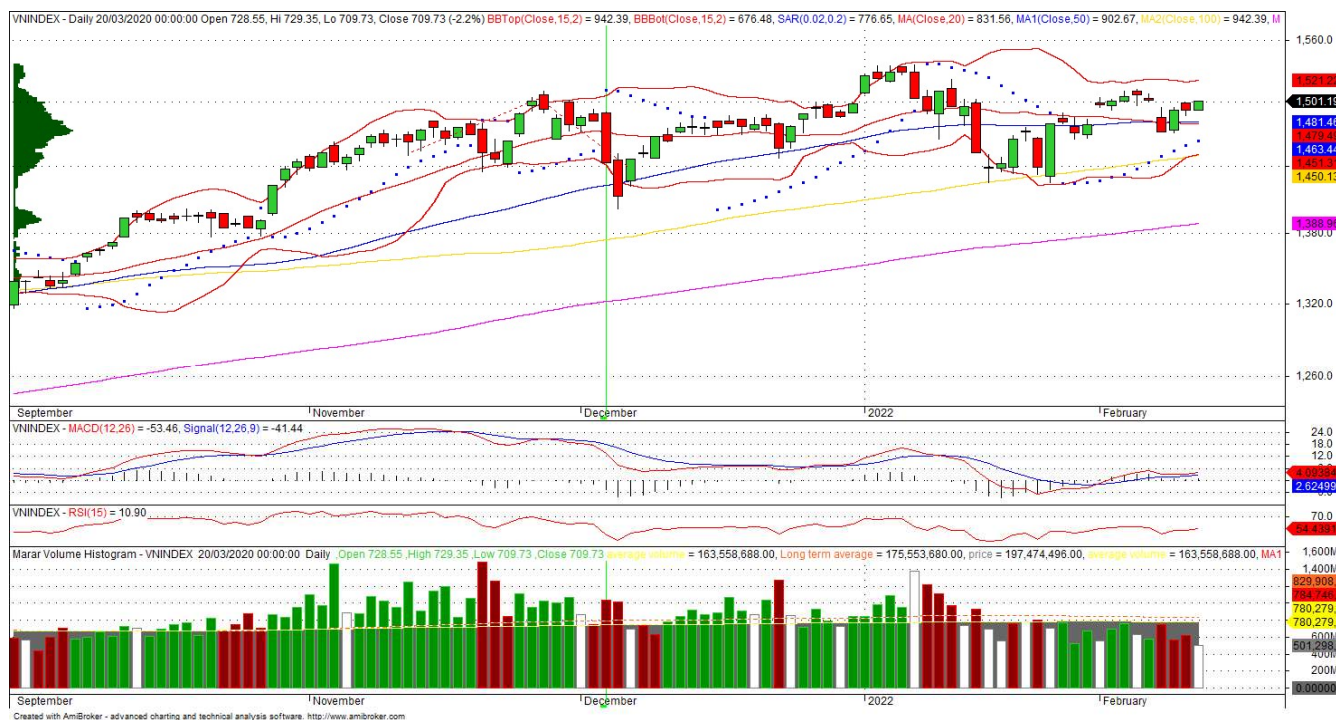
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M	6	<b>KHẢ QUAN</b>
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	<b>TIÊU CỰC</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (17/02/2022)	Kháng cự 1	<b>1.507</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.520</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.480</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.430</b>

VN-Index bứt phá vượt ngưỡng 1,500 điểm, tuy nhiên thanh khoản có phần sụt giảm

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

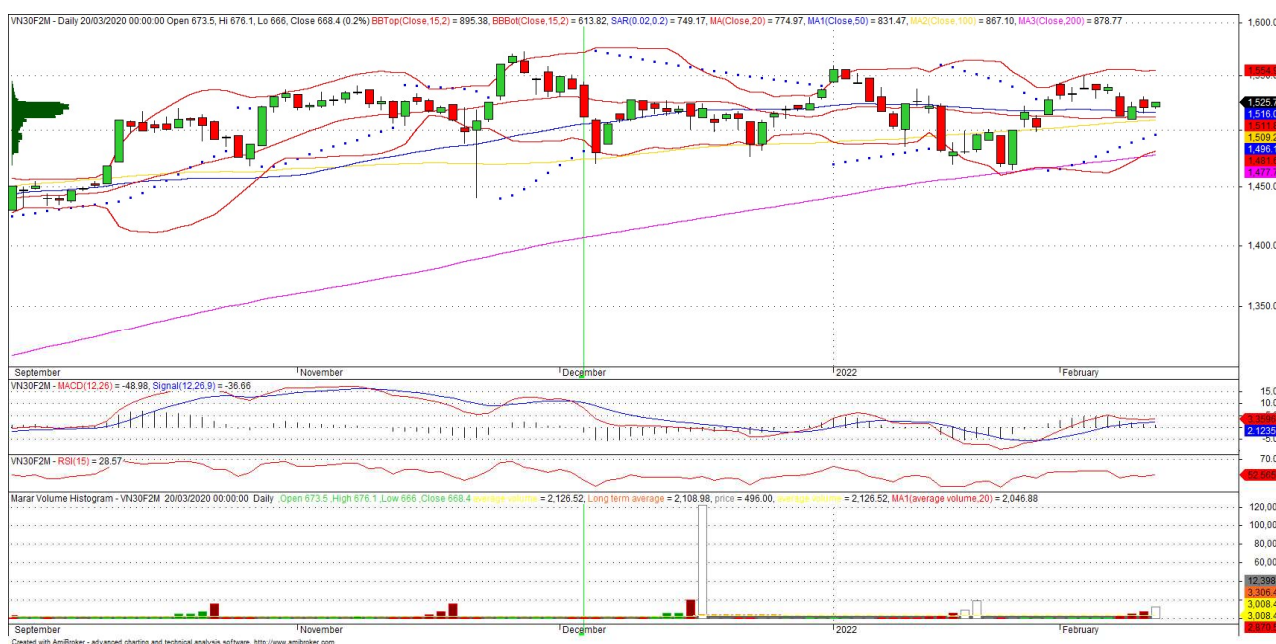
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (17/02/2022)	1.540	Kháng cự 1	<b>1.580</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>KHẢ QUAN</b>	Kháng cự 2	<b>1.630</b>
VN30 - đóng cửa	1.540	Hỗ trợ 1	<b>1.520</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-0,31</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.480</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart ngày)	6	<b>KHẢ QUAN</b>

VN30F2203 đang có khoảng cách với VN30 hơn 10 điểm, các điểm số đánh giá kỹ thuật đang cho mức **KHẢ QUAN**.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PET	Bán lẻ	45,700	821,445	95	5	
GAS	Dầu khí	118,700	1,077,920	97	7	
GIL	Dệt may	79,600	469,445	99	7	Top sức mạnh ngành
VJC	Hàng không	141,600	831,795	73	7	
HAH	Kho bãi, hậu cần	77,300	876,560	90	7	Top sức mạnh ngành
TCL	Kho bãi, hậu cần	43,300	143,200	92	7	Top sức mạnh ngành
SAB	Sản xuất bia	170,500	183,095	98	5	Top sức mạnh ngành
FMC	Thủy sản	57,200	139,660	99	7	Top sức mạnh ngành
VHC	Thủy sản	75,000	831,135	95	5	Top sức mạnh ngành

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
GEX	40.3	15,789,830	7	KHẢ QUAN	34,315	28.2	2.8	636
KBC	58.5	8,523,520	7	KHẢ QUAN	33,331	36.7	2.4	499
POW	18.6	18,683,350	7	KHẢ QUAN	43,559	24.5	1.5	348
PDR	92	3,455,570	7	KHẢ QUAN	45,335	24.5	6.4	318
DXG	38.1	8,072,900	7	KHẢ QUAN	22,709	19.6	2.6	308
NLG	54.8	4,043,935	7	KHẢ QUAN	20,985	17.2	2.4	222
SCR	21.25	7,809,595	7	KHẢ QUAN	7,767	41.5	1.6	166
MSN	163	894,060	7	KHẢ QUAN	192,427	22.5	5.9	146
GAS	118.7	1,077,920	7	KHẢ QUAN	227,186	27.1	4.4	128
HVN	26.8	4,503,140	7	KHẢ QUAN	59,346	#N/A N/A	24.8	121
VJC	141.6	831,795	7	KHẢ QUAN	76,692	62.4	4.5	118
FPT	92.8	990,405	7	KHẢ QUAN	84,221	21.3	4.7	92
AAA	18.05	4,622,610	7	KHẢ QUAN	5,892	18	1.2	83
PNJ	107.9	760,265	7	KHẢ QUAN	24,533	23.8	4.1	82
GMD	51.2	1,565,720	7	KHẢ QUAN	15,431	27.7	2.4	80
KDH	54.9	1,302,860	7	KHẢ QUAN	35,297	30	3.5	72
HAH	77.3	876,560	7	KHẢ QUAN	3,771	8.8	2.4	68
BCG	24.2	2,798,285	7	KHẢ QUAN	10,801	9.9	3	68
TTF	13.9	4,243,360	7	KHẢ QUAN	5,470	492.9	9.9	59
GVR	34	1,535,955	7	KHẢ QUAN	136,000	32	2.8	52
BCM	84.5	562,405	7	KHẢ QUAN	87,458	74.1	5.6	48
CEO	66.6	6,414,790	6	KHẢ QUAN	17,139	184	5.7	427
VND	71.1	5,209,010	6	KHẢ QUAN	30,924	11.4	3.1	370
SHS	41.2	4,667,715	6	KHẢ QUAN	13,401	8.9	2.2	192
DPM	48	3,701,225	6	KHẢ QUAN	18,784	6.1	1.8	178
VCI	59.1	2,659,190	6	KHẢ QUAN	19,680	13.1	3	157
IDC	68.6	1,851,490	6	KHẢ QUAN	20,580	45.4	5.3	127
MWG	134.5	831,840	6	KHẢ QUAN	95,876	19.4	4.7	112

DCM	30.5	3,601,620	6	KHẢ QUAN	16,147	9.2	2.1	110
VIX	28.2	3,480,710	6	KHẢ QUAN	7,744	8.5	2.6	98
HQC	7.48	12,915,225	6	KHẢ QUAN	3,565	846.5	0.8	97
KSB	43.3	1,982,840	6	KHẢ QUAN	3,304	14.6	1.8	86
DGC	147	578,330	6	KHẢ QUAN	25,149	11.2	4.2	85
DBC	76.5	1,092,070	6	KHẢ QUAN	8,816	10.6	1.9	84
SBT	23	3,504,730	6	KHẢ QUAN	14,470	21	1.7	81
DGW	113.1	667,530	6	KHẢ QUAN	9,998	15.1	5.6	75
PAN	31.9	2,141,490	6	KHẢ QUAN	6,664	22.6	1.6	68
IJC	29.5	2,288,485	6	KHẢ QUAN	6,404	10.9	1.9	68
VGJ	26	2,447,670	6	KHẢ QUAN	13,000	45.6	2.1	64
FIT	13.7	3,917,085	6	KHẢ QUAN	3,599	21.6	1.1	54
APS	32.8	1,374,675	6	KHẢ QUAN	2,722	3.2	2.8	45
DIG	85.7	6,407,865	5	KHẢ QUAN	42,841	42.4	5.8	549
VHC	75	831,135	5	KHẢ QUAN	13,646	12.4	2.4	62
HPG	46.5	18,535,280	4	KHẢ QUAN	207,991	6	2.3	862
SSI	45	10,027,750	4	KHẢ QUAN	44,224	16.3	3.1	451
VHM	80.8	4,583,080	4	KHẢ QUAN	351,833	8.9	2.7	370
VCG	44.7	5,674,495	4	KHẢ QUAN	19,744	38.7	3	254
HSG	36.6	6,220,775	4	KHẢ QUAN	18,061	4.3	1.6	228
NKG	39.8	4,819,290	4	KHẢ QUAN	8,732	3.7	1.5	192
ITA	16.7	11,365,195	4	KHẢ QUAN	15,670	53.7	1.4	190
TCH	21.75	6,848,700	4	KHẢ QUAN	14,534	20.7	1.6	149
LCG	20.25	5,431,110	4	KHẢ QUAN	3,491	16.1	1.5	110
HDC	80.8	618,005	4	KHẢ QUAN	6,987	22	4.8	50
PVT	23.05	2,144,520	4	KHẢ QUAN	7,460	11.2	1.4	49
VGC	53.9	900,570	4	KHẢ QUAN	24,435	19.9	3.4	49
DPG	60.9	760,645	4	KHẢ QUAN	3,837	10.7	2.8	46
LDG	18.2	9,982,710	3	TRUNG TÍNH	4,358	32.6	1.3	182
ROS	8.17	17,273,996	3	TRUNG TÍNH	4,637	48.8	0.8	141
VPI	61.6	1,438,590	3	TRUNG TÍNH	13,552	38.1	4.2	89
VPB	36.3	13,077,365	2	TRUNG TÍNH	161,371	13.6	2.1	475
LPB	24.3	13,380,165	2	TRUNG TÍNH	29,247	10	1.7	325
FLC	12.5	23,625,816	2	TRUNG TÍNH	8,875	109.1	1	295
SHB	22.5	11,814,605	2	TRUNG TÍNH	60,005	11.3	1.7	266
PVS	29.2	8,595,170	2	TRUNG TÍNH	13,957	23.2	1.2	251
PLX	60	2,074,090	2	TRUNG TÍNH	76,236	25.7	3	124
KDC	54.6	2,025,695	2	TRUNG TÍNH	13,789	23.4	2.1	111
HCM	37.1	2,613,370	2	TRUNG TÍNH	16,963	13.2	2.3	97
FRT	95.8	997,415	2	TRUNG TÍNH	7,566	17	4.6	96
L14	386	135,070	2	TRUNG TÍNH	10,358	48.2	19	52
NBB	31.9	2,632,695	1	TRUNG TÍNH	3,195	9.9	1.7	84
VHG	9.3	6,924,385	1	TRUNG TÍNH	1,395	#N/A N/A	7.3	64
DRH	24.55	1,935,295	1	TRUNG TÍNH	1,482	122.5	1.7	48
TPB	41.15	7,488,845	0	TRUNG TÍNH	65,089	12.5	2.5	308
CII	29.2	10,456,530	0	TRUNG TÍNH	6,978	#N/A N/A	1.4	305
VRE	34.45	7,299,675	0	TRUNG TÍNH	78,281	59.6	2.6	251
HBC	26.8	7,719,685	0	TRUNG TÍNH	6,584	66	1.8	207

HHV	24.4	7,158,405	0	TRUNG TÍNH	6,524	#N/A N/A	1	175
FCN	24.2	5,174,185	0	TRUNG TÍNH	3,810	28.7	1.3	125
HNG	9.52	12,596,880	0	TRUNG TÍNH	10,553	187.4	1.6	120
VIB	46.8	2,348,590	0	TRUNG TÍNH	72,687	11.5	3	110
NVL	77.8	2,371,185	-1	TRUNG TÍNH	152,503	41.3	4.4	184
MBB	33.2	20,733,656	-2	TRUNG TÍNH	125,440	9.9	2.1	688
TCB	52.2	10,636,860	-2	TRUNG TÍNH	183,270	10.1	2	555
BSR	26.4	13,026,935	-2	TRUNG TÍNH	81,853	#N/A N/A	2.6	344
ACB	34.3	7,943,545	-2	TRUNG TÍNH	92,677	9.7	2.1	272
PVD	31.05	8,393,030	-2	TRUNG TÍNH	13,076	837.1	1	261
SZC	78	1,289,720	-2	TRUNG TÍNH	7,800	25.9	5.3	101
PVX	7.3	11,163,830	-2	TRUNG TÍNH	2,920	#N/A N/A	14	81
CTD	95	684,585	-2	TRUNG TÍNH	7,017	306	0.9	65
TSC	17.65	3,499,495	-2	TRUNG TÍNH	2,606	22.7	1.5	62
PHR	81.8	663,405	-2	TRUNG TÍNH	11,084	20.5	3.7	54
VIC	82.9	4,159,660	-4	TIÊU CỰC	316,938	#N/A N/A	2.8	345
HDB	29.75	5,536,480	-4	TIÊU CỰC	59,863	9.8	2	165
STB	33.9	28,898,524	-6	TIÊU CỰC	63,909	18.2	1.9	980
CTG	34.9	13,217,615	-6	TIÊU CỰC	167,721	11.9	1.8	461
HAG	11.15	22,374,204	-6	TIÊU CỰC	10,341	56.1	2.3	249
BID	46	3,870,705	-6	TIÊU CỰC	232,692	22	2.8	178
VCB	87.5	1,981,555	-6	TIÊU CỰC	414,095	17.5	3.7	173
VNM	80.8	2,069,790	-6	TIÊU CỰC	168,868	17.9	5.1	167
OIL	18	3,239,265	-6	TIÊU CỰC	18,616	#N/A N/A	2	58

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Fed sẵn sàng tăng lãi suất mạnh tay hơn nếu lạm phát kéo dài

Biên bản cuộc họp tháng 1 của Fed, công bố ngày 16/2, cho thấy các quan chức ngân hàng trung ương Mỹ “sớm” có lần tăng lãi suất đầu tiên kể từ năm 2018 để đối phó với lạm phát tăng mạnh. Các chuyên gia kinh tế diễn giải đây là sự xác nhận “một đợt tăng” vào tháng 3. Hầu hết các quan chức Fed đều hiểu “khả năng cao” tăng lãi suất với tiến độ nhanh hơn so với chu kỳ siết chính sách tiền tệ trước đó – khi Fed tăng lãi suất 0,25 điểm phần trăm hồi tháng 12/2015 rồi dừng điều chỉnh cho đến cuối năm 2016. Đa số quan chức Fed lưu ý nếu lạm phát không hạ nhiệt dần, có dư địa để họ thắt chặt chính sách tiền tệ “với tốc độ nhanh hơn dự kiến hiện tại”. Điều này đồng nghĩa tăng lãi suất nhanh hơn hoặc giảm quy mô bảng cân đối của Fed – đã tăng lên gần 9.000 tỷ USD trong đại dịch do các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế. Thị trường dường như đánh giá biên bản họp này ít tiêu cực hơn dự đoán do thiếu thông tin về việc giảm quy mô bảng cân đối và lộ trình chính sách tiền tệ từ tháng 3. Phố Wall đảo chiều, phục hồi từ thấp nhất phiên với S&P 500 đóng cửa trong sắc xanh. Tại cuộc họp báo sau cuộc họp ngày 25 – 26/1, Chủ tịch Fed Jerome Powell không loại trừ một chu kỳ tăng lãi suất mạnh tay, có lúc tăng 0,5 điểm phần trăm, nếu lạm phát không hạ nhiệt.

### Lạm phát tại Anh tăng lên mức cao kỷ lục trong 30 năm qua

Chỉ số giá tiêu dùng của Anh đã tăng lên mức cao nhất trong 30 năm, ảnh hưởng đến mức sống của người dân và gây áp lực đối với Ngân hàng trung ương Anh (BoE) trong việc phải tiếp tục tăng lãi suất. Theo số liệu do Văn phòng Thống kê Quốc gia Anh công bố ngày 16/2, chỉ số giá tiêu dùng tại nước này trong tháng 1 đã tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 5,4% vào tháng 12 và cao hơn rất nhiều so với mức tăng 0,7% của tháng 1/2021. Đây cũng là mức tăng cao nhất kể từ tháng 3/1992, khi chỉ số này đạt mức 7,1%. Lạm phát cơ bản, không bao gồm các mặt hàng dễ biến động như năng lượng, thực phẩm, rượu và thuốc lá, ở mức 4,4% trong tháng 1, so với mức 4,2% của tháng 12/2021. Cụ thể, giá thực phẩm và đồ uống không cồn tăng 4,3%, đồ uống có cồn và thuốc lá tăng 3,2%, quần áo và giày dép tăng 6,3%, nhà ở, nước, điện, khí đốt và các loại nhiên liệu khác tăng 7,1%, nội thất, thiết bị gia dụng và việc bảo trì tăng 8,4%, dịch vụ y tế tăng 2,2%, giao thông tăng 11,3%, giáo dục tăng 4,5%, và nhà hàng và khách sạn tăng 4,7%. BoE dự báo lạm phát sẽ đạt đỉnh khoảng 7% vào tháng 4, khi cơ quan quản lý năng lượng Ofgem tăng giá trần năng lượng. Trong khi đó, bà Elizabeth Martins, chuyên gia kinh tế tại ngân hàng HSBC, dự báo mức đỉnh lạm phát có thể còn cao hơn mức dự báo của BoE, nhưng kỳ vọng lạm phát sẽ giảm xuống 4,4% vào cuối năm nay.

### GTN: 250 triệu cổ phiếu sắp hủy niêm yết trên HoSE

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) vừa thông báo quyết định việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu GTN của GTNfoods ([HoSE: GTN](#)). Cụ thể, toàn bộ 250 triệu cổ phiếu GTN tương ứng giá trị theo mệnh giá 2.5000 tỷ đồng sẽ được hủy

niêm yết kể từ ngày 8/3. Ngày giao dịch cuối cùng là 7/3. Lý do hủy niêm yết là GTNfoods sẽ sáp nhập vào Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (Vilico, [UPCoM: VLC](#)). Cụ thể, Vilico sẽ phát hành tối đa 156,2 triệu cổ phiếu VLC để hoán đổi 250 triệu cổ phiếu GTN theo tỷ lệ 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu GTN sẽ được hoán đổi lấy 1 cổ phiếu VLC). Ngày đăng ký cuối cùng để hoán đổi và thời điểm chốt danh sách để hoán đổi là 9/3. Sau khi sáp nhập, các cổ đông của GTNfoods sẽ trở thành cổ đông Vilico; GTNfoods sẽ chấm dứt sự tồn tại, toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ được chuyển giao cho Vilico. Tuy nhiên, GTNfoods đang là công ty mẹ nắm 47 triệu cổ phiếu, tương đương 74,5% vốn Vilico. Do thực hiện sáp nhập, toàn bộ 47 triệu cổ phiếu sẽ bị hủy và giảm vốn điều lệ Vilico. Như vậy, vốn điều lệ Vilico sau sáp nhập dự kiến là 1.723 tỷ đồng, trong đó Vinamilk sở hữu 68% và các cổ đông khác nắm 32%.

### **DXG: muốn phát hành tối đa 4.000 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng DXS**

HĐQT Tập đoàn Đất Xanh ([HoSE: DXG](#)) vừa thông qua phương án phát hành tối đa 4.000 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng trong năm 2022. Đây là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo là cổ phiếu DXS của CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh ([HoSE: DXS](#)). Cùng ngày, Đất Xanh cũng công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc góp thêm 4.000 tỷ đồng vào công ty con Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An. Sau khi hoàn tất, tập đoàn sẽ sở hữu phần vốn góp gần 12.800 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ 99,99%. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2022. Bất động sản Hà An trở thành công ty con của Đất Xanh từ tháng 8/2018. Giai đoạn 2019-2020, Đất Xanh liên tục đầu tư vào đơn vị thành viên này với tổng giá trị vốn góp khoảng 2.860 tỷ đồng. Trong tháng 9 năm ngoái, HĐQT Đất Xanh cũng phê duyệt phương án sử dụng vốn huy động từ đợt phát hành tối đa 300 triệu USD trái phiếu quốc tế để mua 805 triệu cổ phần phát hành mới tại Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An với giá mua khoảng 10.000 đồng/cp. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2021 và 2022, sau khi công ty nhận được tiền thu được từ phát hành trái phiếu và phù hợp với kế hoạch phát triển các dự án của công ty.

### **TIG lãi kỷ lục năm 2021 nhờ tăng thu kinh doanh bất động sản và lãi tiền gửi, cho vay**

Tập đoàn Đầu tư Thăng Long ([HNX: TIG](#)) công bố BCTC quý IV/2021 với doanh thu thuần tăng 49% lên hơn 322 tỷ đồng. Trong quý, doanh thu tài chính đạt hơn 130,5 tỷ đồng, gấp gần 6 lần so với cùng kỳ chủ yếu nhờ thu lãi tiền gửi và lãi chuyển nhượng cổ phần. Song chi phí tài chính cũng hơn gấp đôi lên 2,1 tỷ đồng, toàn bộ là chi phí lãi vay. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý lần lượt giảm 63% và tăng 176% so với cùng kỳ đạt 4,8 tỷ và 10 tỷ đồng. Kết quả quý IV, lãi sau thuế đạt hơn 121 tỷ đồng, gấp 2,6 lần cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ tăng 2,4 lần, đạt 121,4 tỷ đồng. Theo giải trình, kinh doanh bất động sản tăng trưởng, hiện thực hóa doanh thu và lợi nhuận dự án. Hoạt động tài chính đạt hiệu quả cao từ đầu tư chuyển nhượng chứng khoán, nhận cổ tức từ đầu tư vào công ty con và liên kết. Ngoài ra, lợi nhuận quý cuối năm ngoái tăng nhờ tiết giảm chi phí quản lý.



### **PVT: đặt kế hoạch lợi nhuận 2022 giảm 43%**

PVTrans ([HoSE: PVT](#)) vừa đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 với doanh thu 6.500 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 600 tỷ đồng, lần lượt giảm 12% và 43% so với thực hiện năm 2021. Công ty cho biết thêm tháng 1, dù trong giai đoạn dịch bệnh và thời gian nghỉ Tết Nhâm Dần kéo dài, PVTrans vẫn hoạt động ổn định. Các tàu tiếp tục vận chuyển dầu thô cho nhà máy lọc dầu Dung Quất, các tàu còn lại hiện đang được khai thác tuyến quốc tế. Theo đó, doanh thu hợp nhất tháng 1 ước đạt 600 tỷ đồng, đạt 9% kế hoạch năm và lợi nhuận trước thuế ước đạt 50 tỷ đồng, đạt 8% kế hoạch năm. Về kế hoạch trẻ hóa đội tàu, PVTrans đang đầu tư 1 tàu dầu/hóa chất trọng tải khoảng 20.000 DWT. Nhìn lại kết quả kinh doanh năm 2021, đơn vị ghi nhận doanh thu thuần và lãi ròng gần như đi ngang so với thực hiện năm trước với hơn 7.368 tỷ đồng và 666 tỷ đồng.

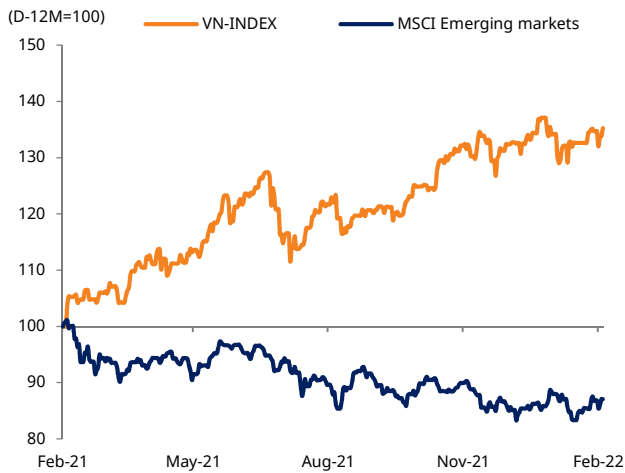
### **TTF: được chấp thuận đầu tư ra nước ngoài, sắp chi gần 5,4 triệu USD mua 20% cổ phần công ty nội thất Singapore**

Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTF) vừa công bố Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài - Dự án Natuzzi Singapore PTE.LTD do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Mục tiêu chính nhằm kinh doanh sản phẩm nội thất mang thương hiệu lớn thế giới, mở rộng sự hiện diện của sản phẩm nội thất sản xuất tại Việt Nam mang các thương hiệu của khu vực như châu Á - Thái Bình Dương. Vốn đầu tư là 5,357 triệu USD, bằng tiền mặt và là vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư. Tiến độ kể từ ngày cấp giấy (nhằm ngày 11/2/2022) là 2 tháng hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài, và 3 tháng để đi vào hoạt động. Trước đó, HĐQT TTF đã thông qua ý kiến đầu tư gần 5,4 triệu USD (tương đương 124 tỷ đồng) để nắm 20% vốn điều lệ Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd có trụ sở đặt tại Marina Bay Financial Tower 1, Singapore. Được biết, Natuzzi là công ty nội thất lâu đời được thành lập từ năm 1959.

### **PHR: Không còn khoản đền bù dự án hơn 860 tỷ đồng, báo lãi năm 2021 giảm hơn nửa về 578 tỷ đồng**

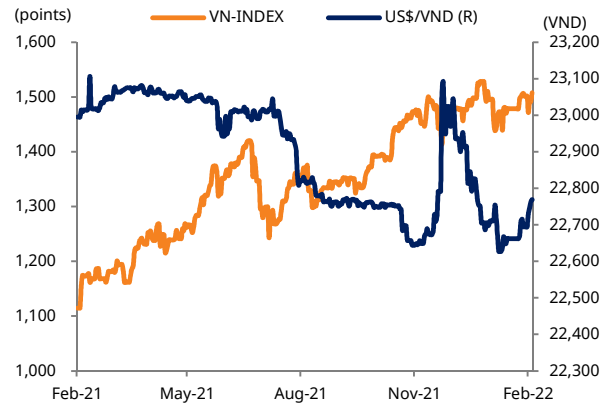
CTCP Cao su Phước Hòa (mã chứng khoán PHR) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021 với doanh thu và lợi nhuận đều giảm sút so với cùng kỳ. Cụ thể, tính riêng quý 4/2021 doanh thu thuần đạt 663 tỷ đồng, giảm 11,1% so với cùng kỳ. Trong khi đó tỷ lệ giảm chi phí vốn cao hơn, đến 14,4% dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 184 tỷ đồng, gần như đi ngang so với cùng kỳ. Trong quý doanh thu tài chính đạt 100 tỷ đồng, tăng 26 tỷ đồng so với quý 4/2020. Chi phí tài chính hơn 5 tỷ đồng (chủ yếu là chi phí lãi vay), giảm được 29 tỷ đồng so với cùng kỳ. Chi phí bán quản lý doanh nghiệp tăng hơn 14 tỷ đồng, lên trên 47 tỷ đồng. Ngoài ra các công ty liên doanh liên kết mang về khoản lãi 27 tỷ đồng, trong khi quý 4/2020 các công ty liên doanh liên kết mang về khoản lỗ hơn 14 tỷ đồng. Đáng chú ý, quý 4/2020 Cao su Phước Hòa ghi nhận doanh thu 332 tỷ đồng vào thu nhập khác, dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận khác đạt 332 tỷ đồng, tăng 316 tỷ đồng so với con số hơn 16 tỷ đồng ghi nhận trong quý 4 vừa qua.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



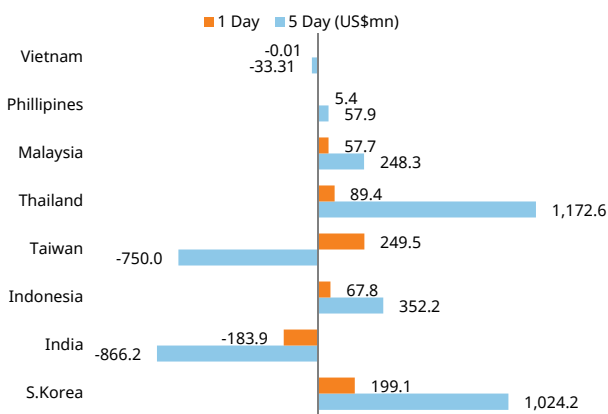
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



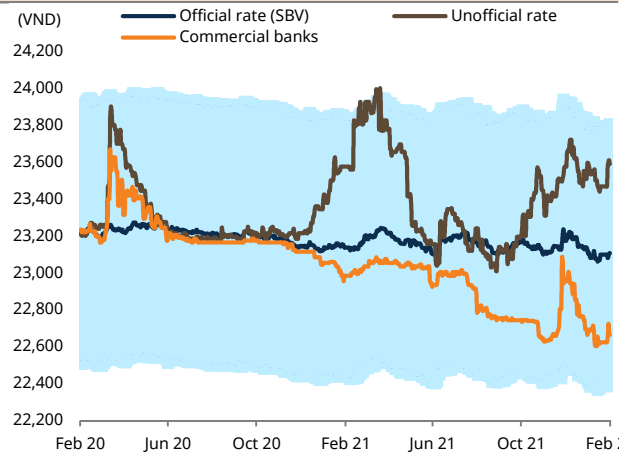
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



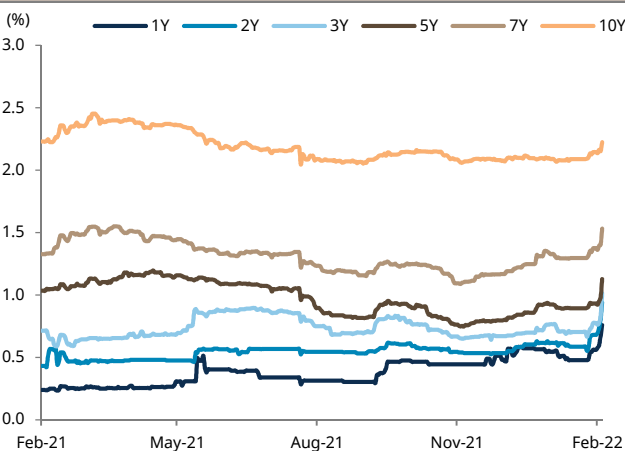
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



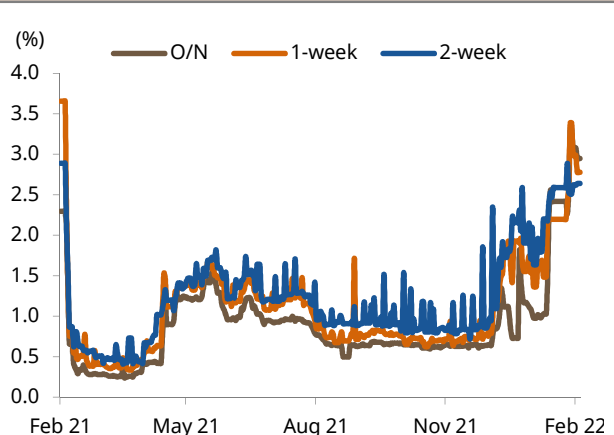
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,540.51</b>	<b>4,024,473</b>		<b>1.3</b>	<b>-0.5</b>	<b>4.2</b>	<b>31.1</b>	<b>14.8</b>	<b>12.6</b>	<b>2.7</b>	<b>2.2</b>	<b>35.0</b>	<b>17.8</b>	<b>23.0</b>	<b>20.3</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,300	92,677	30.0	0.3	-3.5	4.7	45.8	9.7	7.5	2.1	1.6	26.5	29.3	23.9	24.2
BIDV	BID VN	46,000	232,692	16.9	1.9	-5.0	5.4	37.4	22.0	18.9	2.8	2.4	81.7	16.5	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	56,900	42,238	26.4	-0.9	2.7	8.0	-8.1	22.4	20.2	2.0	1.8	20.9	10.9	9.1	9.6
VietinBank	CTG VN	34,900	167,721	26.0	0.7	-5.0	-0.3	22.4	11.9	9.2	1.8	1.5	2.9	29.9	15.9	18.9
FPT Corp	FPT VN	92,800	84,221	49.0	1.6	0.9	4.3	37.0	21.4	16.4	4.7	3.9	21.4	30.0	23.4	25.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	118,700	227,186	2.9	3.7	6.0	13.5	36.6	27.2	19.3	4.4	4.1	8.1	41.5	17.4	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	34,000	136,000	0.5	0.7	1.2	2.3	32.3	32.0	26.9	2.8	#N/A	12.8	18.6	8.9	9.9
HDBank	HDB VN	29,750	59,863	17.3	1.7	-5.6	2.6	46.4	9.8	8.6	2.0	1.7	42.5	14.3	23.3	21.0
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	46,500	207,991	23.3	1.1	-1.1	4.0	44.5	6.0	6.6	2.3	1.6	170.6	-8.1	46.1	29.5
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	54,900	35,297	32.7	2.0	4.0	10.2	80.3	30.7	23.3	3.5	3.3	-4.4	31.3	12.2	15.6
MBBank	MBB VN	33,200	125,440	23.2	1.7	-1.6	12.5	73.7	9.9	8.6	2.1	1.6	53.0	14.4	23.6	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	163,000	192,427	28.7	3.1	9.0	14.8	77.2	22.4	31.2	5.9	6.5	589.7	-28.2	35.1	20.7
Mobile World Investment Corp	MWG VN	134,500	95,876	49.0	1.2	-1.3	3.5	46.2	21.6	15.5	4.7	3.9	7.7	39.6	27.3	27.8
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	79,000	152,503	7.2	1.2	0.6	-1.3	73.4	43.4	36.1	4.4	4.4	-18.5	20.1	10.6	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	92,000	45,335	2.8	2.0	2.2	6.4	75.0	24.0	#N/A	6.4	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	60,000	76,236	17.2	1.7	-0.8	11.9	7.7	26.4	19.2	3.0	3.0	230.7	38.0	12.3	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	107,900	24,533	47.6	1.5	4.5	15.4	24.7	23.8	17.8	4.1	3.6	5.5	33.5	18.3	22.5
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,600	43,559	2.6	2.2	0.3	12.7	43.1	24.5	21.0	1.5	1.3	-23.9	16.6	6.1	6.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	170,500	109,338	62.6	1.2	8.6	13.7	-6.0	30.5	26.6	5.2	4.6	-21.7	14.9	17.9	19.6
SSI Securities Corp	SSI VN	45,000	44,224	39.1	0.2	-0.2	-0.7	103.0	16.2	21.5	3.1	#N/A	114.9	-24.7	22.5	13.7
Sacombank	STB VN	33,900	63,909	18.8	0.9	-2.4	4.0	80.8	18.3	15.4	1.9	1.7	48.8	18.9	10.8	11.9
Techcombank	TCB VN	52,200	183,270	22.5	1.2	-2.6	7.4	35.9	10.1	8.8	2.0	1.6	46.3	14.8	21.7	20.5
Tien Phong Bank	TPB VN	41,150	65,089	29.7	1.9	-0.1	2.4	100.6	12.5	10.2	2.5	2.1	30.7	23.0	22.6	21.1
Vietcombank	VCB VN	87,500	414,095	23.7	0.6	-4.2	1.5	11.7	14.8	16.7	3.7	3.0	68.6	-11.3	21.4	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	80,800	351,833	23.8	1.0	0.9	2.1	4.0	8.9	9.7	2.7	2.2	41.6	-8.5	36.4	26.5
Vingroup JSC	VIC VN	83,100	316,938	13.0	0.2	-1.1	-14.3	-13.4	NA	60.0	2.8	3.2	-154.2	-269.8	-3.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	141,600	76,692	16.5	1.7	6.5	17.5	8.1	476.8	41.4	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	80,800	168,868	54.5	0.5	-2.3	-2.5	-25.7	17.9	16.0	5.1	4.9	-5.3	11.9	29.3	32.8
VPBank	VPB VN	36,300	161,371	15.2	1.8	-1.1	9.8	58.8	13.6	10.8	2.1	1.7	12.4	26.0	18.0	16.2
Vincom Retail JSC	VRE VN	34,450	78,281	30.1	0.4	-4.3	7.7	2.1	59.6	27.5	2.6	2.4	-44.8	116.4	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>15.89</b>	<b>5,885,449</b>	<b>1.1</b>	<b>0.1</b>	<b>3.8</b>	<b>30.5</b>	<b>17.6</b>	<b>14.3</b>	<b>2.7</b>	<b>2.4</b>	<b>34.0</b>	<b>22.9</b>	<b>19.9</b>	<b>19.5</b>
Ô tô và phụ tùng	0.03	9,422	0.0	0.4	1.6	31.6	5.9	5.4	1.1	1.0	29.3	9.7	10.8	11.5
Ngân hàng	4.99	1,911,339	-5.0	-5.0	1.3	44.7	13.2	9.5	2.0	1.6	11.9	29.9	18.7	19.4
Xây dựng cơ bản	0.59	325,835	-0.4	0.0	-8.4	105.8	164.4	81.2	12.5	11.4	96.4	11.7	9.6	9.4
May mặc và trang sức	0.17	53,362	-0.2	1.0	5.1	50.5	12.8	9.8	2.2	1.7	33.6	26.0	16.8	17.1
Dịch vụ tiêu dùng	0.06	9,764	1.1	0.5	6.3	14.7	0.6	23.1	0.2	#N/A	200.2	-126.8	-9.2	2.7
Dịch vụ tài chính	-0.05	165,992	-3.9	-3.5	-7.4	150.4	5.6	5.2	#N/A	#N/A	-24.7	6.3	12.6	4.0
Năng lượng	0.32	101,311	1.4	1.9	7.2	21.6	19.2	15.6	2.5	2.3	329.5	27.5	14.0	15.2
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2.35	606,370	1.0	2.0	1.6	22.7	19.9	15.5	4.1	3.6	0.1	22.9	20.7	21.5
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.02	3,645	-1.8	-2.5	-14.2	77.2	5.8	#N/A	0.9	#N/A	37.7	#N/A	10.1	#N/A
Bảo hiểm	-0.11	56,030	-1.6	-2.7	-0.5	8.1	15.1	11.9	1.4	1.3	18.1	27.4	8.4	9.9
Nguyên vật liệu	1.01	530,076	-1.8	-0.6	-1.1	65.1	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
Dược phẩm	-0.02	32,152	-1.3	-1.4	-1.8	15.9	11.4	6.6	1.7	1.1	17.9	6.7	13.2	7.7
Bất động sản	3.05	1,292,982	-1.0	-3.3	-7.4	27.4	25.1	14.5	2.3	1.9	-38.5	44.0	14.2	13.9
Bán lẻ	0.36	111,958	-2.2	-3.0	0.3	67.9	14.8	12.4	3.7	3.2	34.2	16.4	25.4	25.7
Phần mềm và dịch vụ	0.37	91,519	-0.7	0.3	0.3	44.1	15.1	13.0	3.5	3.3	31.4	13.1	23.7	25.4
Thiết bị và phần cứng	-0.04	9,998	0.3	0.3	-10.3	159.8	13.0	10.7	4.2	3.0	14.4	20.9	23.2	25.4
Vận tải	0.90	217,374	2.3	1.6	9.8	34.1	61.3	24.2	0.5	0.4	59.4	455.2	-189.5	68.4
Tiện ích	2.08	385,717	2.2	3.2	6.1	35.5	14.2	12.3	2.6	2.4	38.7	15.6	14.5	15.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	118,700	3.7	1,128,100	2.1
MSN VN	163,000	3.1	1,673,100	1.5
BID VN	46,000	1.9	1,790,200	1.1
VHM VN	80,800	1.0	2,803,200	0.9
VPB VN	36,300	1.8	10,943,800	0.7
BCM VN	84,500	3.3	462,400	0.7
VCB VN	87,500	0.6	1,431,200	0.6
HPG VN	46,500	1.1	11,353,300	0.6
TCB VN	52,200	1.2	7,301,000	0.5
MBB VN	33,200	1.7	9,334,800	0.5

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
PGV VN	39,000	-2.5	91,600	-0.3
SSB VN	36,300	-1.4	1,749,400	-0.2
BVH VN	56,900	-0.9	712,300	-0.1
SHB VN	22,500	-0.4	4,697,000	-0.1
REE VN	71,500	-1.1	517,600	-0.1
HPX VN	33,200	-1.9	445,600	-0.1
VND VN	71,100	-0.6	2,532,600	0.0
DGW VN	113,100	-1.7	201,300	0.0
DPM VN	48,000	-0.8	4,501,500	0.0
VCG VN	44,700	-0.7	2,899,000	0.0

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.